

Phụ lục số 011

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 07/8/2025 của UBND xã Ba Tô)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

Phụ lục số 011

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 07/8/2025 của UBND xã Ba Tô)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

Phụ lục số 011

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 07/8/2025 của UBND xã Ba Tô)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

Phụ lục số 011

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 07/8/2025 của UBND xã Ba Tô)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/ thiếu(-)
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	7a	7b	8=7-6
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng		1.50	0.50							
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật										
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật										
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi		1.50	0.50							
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2.00	0.50							
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng										
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	45	1.00	0.50	1	270					
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2.00	0.50							
	...										
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng										
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1.50	0.50							
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3.00	0.50							
	..										
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2.50	0.50							
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5.00	0.50							

Phụ lục số 011

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 07/8/2025 của UBND xã Ba Tô)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/ thiếu(-)
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	7a	7b	8=7-6
	...										
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI										
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng										
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng										
	Dưới 4 tuổi		5.00	0.50							
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4.00	0.50							
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo										
	Dưới 4 tuổi		5.00	0.50							
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4.00	0.50							
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội		4.00	0.50							
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống										
	Dưới 4 tuổi		5.00	0.50							
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4.00	0.50							
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)										
	Dưới 4 tuổi		5.00	0.50							
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4.00	0.50							
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	8	20.00	0.50	10	960					
		438				4,734					

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 07/8/2025 của UBND xã Ba Tô)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)						
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYỀN						
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG						
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng						
	Dưới 4 tuổi		2.50	0.50			
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	4	1.50	0.50	1	36	
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp		1.50	0.50			
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,						

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
	Dưới 4 tuổi		2.50	0.50			
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi		2.00	0.50			
	Từ 16 tuổi trở lên		1.50	0.50			
4	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi						
	Đang nuôi 1 con	10	1.00	0.50	1	60	
	Đang nuôi 2 con	8	2.00	0.50	1	96	
	Đang nuôi 3 con	3	3.00	0.50	2	54	
5	Người cao tuổi						
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng						
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	5	1.50	0.50	1	45	
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	7	2.00	0.50	1	84	
5.2	Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	209	1.00	0.50	1	1,254	

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	91	1.00	0.50	1	546	
5.4	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng		3.00	0.50			
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật						
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng						
	Dưới 16 tuổi	12	2.50	0.50	1	180	
	Từ 16 đến 60 tuổi	26	2.00	0.50	1	312	
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	20	2.50	0.50	1	300	
6.2	Người khuyết tật nặng						
	Dưới 16 tuổi	30	2.00	0.50	1	360	
	Từ 16 đến 60 tuổi	89	1.50	0.50	1	801	
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	58	2.00	0.50	1	696	

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
7.0	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)		1.50	0.50			
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG						
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP						
1.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi		2.50	0.50			
1.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi						
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi	4	1.50	0.50	1	36	
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi		3.00	0.50			
	...						
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng		1.50	0.50			
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật						
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật						
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi		1.50	0.50			

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2.00	0.50			
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng						
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	58	1.00	0.50	1	348	
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2.00	0.50			
	...						
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng						
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1.50	0.50			
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3.00	0.50			
	..						
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2.50	0.50			
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5.00	0.50			

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
	...						
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI						
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng						
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng						
	Dưới 4 tuổi		5.00	0.50			
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4.00	0.50			
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo						
	Dưới 4 tuổi		5.00	0.50			
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4.00	0.50			
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội		4.00	0.50			
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống						
	Dưới 4 tuổi		5.00	0.50			
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4.00	0.50			

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)						
	Dưới 4 tuổi		5.00	0.50			
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4.00	0.50			
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	15	20.00	0.50	10	1,800	
		649				7,008	

Khoản 1 Điều 5

Khoản 2 Điều 5

Khoản 3 Điều 5

Khoản 8 Điều 5

Khoản 4 Điều 5

Hệ số 1,0 đối với mỗi một
con đang nuôi

Khoản 5 Điều 5

Điểm a khoản 5 Điều 5

Khoản 6 Điều 5

Khoản 7 Điều 5

Khoản 1 Điều 20

Hệ số 1,5 đối với mỗi trẻ
em dưới 16 tuổi đang nuôi

Hệ số 1,0 đối với mỗi một
người khuyết tật đặc biệt
nặng

khảo d điểm 2 Điều 5

Hệ số 1,5 đối với mỗi một
người khuyết tật đặc biệt
nặng

Hệ số 2,5 đối với mỗi một
trẻ em khuyết tật đặc biệt
nặng

Khoản 1 Điều 24, 25

